Phụ lục II: TỔNG KẾ HOẠCH CHI PHÍ NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số 16 - TTt/PC3HP.Co-HĐQT, ngày 09/04/2024)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
1	**Các khoản thuế, phí, lệ phí.**	**11.188.649.000**	
1.1	Thuế môn bài	3.000.000	
1.2	Thuế tài nguyên nước	7.525.462.000	
1.3	Phí dịch vụ môi trường rừng	2.700.000.000	
1.4	Phí cấp quyền khai thác nước mặt	860.187.000	
1.5	Tiền thuê đất	100.000.000	
2	**Tài sản cố định**	**2.250.000.000**	
2.1	Chi phí khấu hao TSCĐ	2.250.000.000	
3	**SCL, bảo dưỡng và thí nghiệm định kỳ hàng năm**	**8.468.672.000**	
3.1	Công trình: Sửa chữa tổ máy H1 NMTĐ Đrây H'Linh 2: - Tổng Giá trị khái toán: **5.457.000.000** đồng *(Năm tỷ, bốn trăm năm mươi bảy triệu đồng)*	5.457.000.000	Là công trình năm 2023 chưa thực hiện, chuyển sang năm 2024; Dự toán đã bao gồm thí nghiệm
3.2	Công trình: Bảo dưỡng định kỳ tổ máy H2 NMTĐ Đrây H'Linh 2 năm 2024: - Tổng Giá trị khái toán: **744.000.000** đồng *(Bảy trăm bốn mươi bốn triệu đồng)*	744.000.000	Là công trình năm 2023 chưa thực hiện, chuyển sang năm 2024; Dự toán đã bao gồm thí nghiệm
3.3	Công trinh: Sửa chữa bảo dưỡng định kỳ thiết bị nâng NMTĐ Đrây H'Linh 2 năm 2024: - Tổng Giá trị khái toán: **180.000.000** đồng *(Một trăm tám mươi triệu đồng)*	180.000.000	
3.4	Công trình: Sửa chữa bảo dưỡng định kỳ thiết bị phụ trợ NMTĐ Đrây H'Linh 2 năm 2024: - Tổng Giá trị khái toán: **371.000.000** đồng *(Ba trăm bảy mươi mốt triệu đồng)*	371.000.000	Là công trình năm 2023 chưa thực hiện, chuyển sang năm 2024;
3.5	Công trình: Sửa chữa hệ thống cửa vận hành và lưới chắn rác tổ máy H1 NMTĐ Đrây H'Linh 2 - Tổng giá trị khái toán: **465.000.000** đồng *(Bốn trăm sáu mươi lăm triệu đồng)*	465.000.000	Là công trình năm 2023 chưa thực hiện, chuyển sang năm 2024;
3.6	Bảo dưỡng, thí nghiệm định kỳ trạm biến áp và đường dây 35kV NMTĐ Đrây H'Linh 2	222.000.000	Năm 2023 không thực hiện
3.7	Bộ nạp ắc quy và mô đun giám sát	78.000.000	Phần phân bổ năm cuối

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
3.8	Nạo vét kênh, bể áp lực, cửa nhận nước và sửa phao chắn rác	350.000.000	Năm thực hiện gần nhất là 2018
3.9	Kiểm định định kỳ hệ thống đo đếm điện năng	50.000.000	
3.10	Bơm trục vít (G7) - Giá trị hợp đồng = 695.000.000 đ - Đã thực hiện năm 2022 và phân bổ chi phí 03 năm	231.672.000	Phần phân bổ năm cuối
3.11	Phục hồi ổ Tuabin (ổ dự phòng đã qua sử dụng)	200.000.000	
3.12	Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên: *(4 quý x 30 triệu đồng/quý)*	120.000.000	
4	**Vật tư thiết bị, dụng cụ phục vụ sản xuất**	**1.152.775.000**	
4.1	Chi phí NVL (xăng, dầu máy các loại)	197.295.000	
	- Dầu tuabin X46 (Quý I: 190 lít; Quý II: 190 lít; Quý III: 1.861 lít; Quý IV: 190 lít)	*170.170.000*	
	- Dầu máy nén khí cao áp (5 lít/tháng)	*18.000.000*	
	- Xăng vận hành máy phát điện, máy bơm nước dự phòng	*9.125.000*	
4.2	Vật tư thiết bị phục vụ thay thế và dự phòng	845.480.000	
	Mua mới 01 cụm đồng bộ van điều khiển và van phân phối tủ điều tốc: *- Giá trị khái toán = 525 triệu đồng (Tham khảo giá của NSX Dongfeng)*	*525.000.000*	Đã lập năm 2023 nhưng chưa thực hiện được, chuyển sang thực hiện trong năm 2024
	Mua mới 01 bộ van giảm áp DN150 loại SL200X: *- Giá trị dự toán = 60 triệu đồng;*	*60.000.000*	
	Bo nguồn các loại (5 VDC, 12 VDC, 24VDC)	*2.480.000*	
	Thyristor ABB 5STP06D2800	*8.000.000*	
	Đồng hồ áp lực MPM484	*30.000.000*	
	Đồng hồ hiển thị, điều khiển WP-C814	*21.000.000*	
	Cảm biến cánh hướng và Bánh xe công tác	*14.000.000*	
	Bộ lọc của máy lọc dầu (2 bộ)	*30.000.000*	
	Bộ lọc máy nén khí hạ áp	*16.000.000*	
	Ổ bi các loại	*40.000.000*	
	Sin, gioăng phớt các loại	*57.000.000*	
	Nhựa cây PTFE D60 x 500mm	*14.000.000*	

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
	Vật tư phụ các loại	*28.000.000*	
4.6	Công cụ, dụng cụ cơ khí, điện	110.000.000	
	Bộ dụng cụ chuyên dụng	*79.020.000*	
	Bộ dụng cụ cơ khí, điện thông thường	*30.980.000*	
5	**An toàn - Vệ sinh lao động**	**479.000.000**	
5.1	Chi phí kiểm định các thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về AT và chi phí huấn luyện định kỳ	50.000.000	
5.2	Trang phục + Trang bị bảo vệ cá nhân	235.000.000	
5.3	Trang cụ an toàn	40.000.000	Mua bổ sung và thay thế các trang cụ hết hạn sử dụng
5.4	Trang bị tủ sơ cứu y tế cơ quan	24.000.000	
5.5	Thực hiện quy định theo TT 29/2021/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2021 *(thay cho đo kiểm môi trường lao động định kỳ)*	70.000.000	
5.6	Khám sức khỏe định kỳ	60.000.000	
6	**Chi phí PCCC**	**150.500.000**	
6.1	Bảo dưỡng, thí nghiệm và kiểm định định kỳ hệ thống PCCC	62.000.000	
6.2	Huấn luyện và diễn tập PCCC	40.500.000	
6.3	Mua mới thay thế bình bột chữa cháy	20.000.000	
6.4	Bảo hiểm cháy nổ bắt buộc (theo thực tế)	28.000.000	
7	**Chi phí liên quan đến hồ, đập và phòng chống bão lụt, TKCN:**	**1.020.000.000**	
7.1	Chi phí sửa đổi quy trình vận hành hồ chứa Đrây H'Linh: *- Phần phân bổ của DRL theo công suất của nhà máy.*	320.000.000	
7.2	Đo vẽ lại bình đồ lòng hồ và tổng mặt bằng của nhà máy theo yêu cầu của Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp	100.000.000	Phát sinh khi sửa đổi Quy trình VH
7.3	Quan trắc chuyển vị đập chu kỳ 2. *- Giá trị được phân bổ cho NMTĐ Đrây H'Linh 2 theo tỷ lệ công suất của 04 NMTĐ cụm Đrây HLinh*	250.000.000	
7.4	Lập phương án: Ứng phó với tình huống khẩn cấp năm 2023. *- Giá trị được phân bổ cho NMTĐ Đrây H'Linh 2 theo tỷ lệ công suất của 04 NMTĐ cụm Đrây HLinh*	300.000.000	Chuyển tiếp từ năm 2021

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
7.5	Huấn luyện, diễn tập phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn Công trình thuỷ điện Đrây H'Linh 2 năm 2024 *- Giá trị được phân bổ cho NMTĐ Đrây H'Linh 2 theo tỷ lệ công suất của 04 NMTĐ cụm Đrây HLinh*	50.000.000	
8	**Chi phí giấy phép môi trường, tài nguyên nước và bảo vệ môi trường**	**1.798.000.000**	
8.1	Tư vấn lập hồ sơ xin Gia hạn Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt	850.000.000	
8.2	Tư vấn lập hồ sơ xin Cấp Giấy phép môi trường	750.000.000	
8.3	Giám sát môi trường và xử lý chất thải nguy hại	78.000.000	
8.4	Chi phí vận hành hệ thống xử lý nước rò lẫn dầu	120.000.000	
9	**Chi phí biên soạn tài liệu, bồi huấn và tổ chức thi nâng bậc**	**65.000.000**	
10	**Điện mua ngoài phục vụ sản xuất**	**150.000.000**	
11	**Tổng Quỹ tiền lương kế hoạch, trong đó bao gồm:**	**13.654.067.000**	
11.1	Quỹ Tiền lương Người lao động	10.133.117.000	
11.2	Quỹ Tiền lương của Viên chức quản lý	1.960.200.000	
11.3	Quỹ tiền lương theo chế độ An toàn điện	1.560.750.000	
12	**Trích BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ**	**1.276.221.000**	
12.1	BHXH, BHYT và BHTN = (21,5% x 2.650.000 x 4,34 x 12 tháng x 32người) + (21,5% x 2.650.000 x 7,13 x 12 tháng) + (21,5% x 2.650.000 x 6,78 x 12 tháng) + (21,5% x 2.650.000 x 6,21 x 12 tháng) + (21,5% x 2.650.000 x 6,08 x 12 tháng) + (21,5% x 2.650.000 x 5,73 x 12 tháng)	1.167.828.000	
12.2	Kinh phí công đoàn (2% x Tổng quỹ lương đóng BHXH)	108.393.000	
13	**Công tác phí**	**380.000.000**	
14	**Nhiên liệu cho xe đi công tác, phục vụ nhiệm vụ khác, công tác sửa chữa thường xuyên** (ước theo số liệu năm trước)	**425.480.000**	
14.1	Xăng 02 xe (trung bình mỗi ngày 180Km x 30 ngày x 12 tháng + Nhiệm vụ khác 700Km/tháng x 12 tháng)	366.000.000	
14.2	Mua bảo hiểm 02 ôtô (theo hợp đồng thực tế)	25.000.000	
14.3	Vé cầu đường: 12 tháng x 400.000đ/tháng	4.800.000	
14.4	Sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng 2 xe ôtô: 12 tháng x 1.500.000 đ/tháng x 02 xe	36.000.000	

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
15	**Nghiệp vụ, văn phòng phí (theo số liệu thực tế)**	**255.200.000**	
15.1	Điện thoại cố định, fax của Công ty (4 Máy x 100.000 đồng/ tháng x 12 tháng) + Internet	16.800.000	
15.2	Điện thoại của Chủ tịch HĐQT Công ty: 1.000.000 đồng/tháng x 12 tháng	12.000.000	
15.3	Điện thoại của Uỷ viên HĐQT và Người phụ trách quản trị kiêm Thư ký công ty: [(400.000 đồng/tháng x 4 người) x 12 tháng	19.200.000	
15.4	Điện thoại của Trưởng BKS, UV BKS: 3 người x 400.000 đồng/tháng x 12 tháng	14.400.000	
15.5	Điện thoại của Giám đốc: 1.000.000 đồng/ tháng x 12 tháng	12.000.000	
15.6	Điện thoại của Phó Giám đốc, Kế Toán trưởng, P. Quản đốc PX: (2 máy x 500.000 đồng + 1 máy x 400.000 đồng) x 12 tháng	16.800.000	
15.7	Văn phòng phẩm: Giấy, bút, mực máy in… (6.000.000đ/tháng x 12 tháng)	72.000.000	
15.8	Bưu kiện, phát chuyển nhanh, tem thư, phong bì (2.000.000 đồng/tháng x 12 tháng)	24.000.000	
15.9	Gia hạn dịch vụ tài khoản phần mềm quản lý công việc 1 năm	48.000.000	
15.10	Tài liệu nghiên cứu	20.000.000	
16	**Mua sắm bổ sung và sữa chữa bảo dưỡng trang thiết bị văn phòng**	**70.000.000**	
17	**Chi phí tiền ăn giữa ca (34 người x 730.000 đồng/tháng x 12 tháng)**	**297.840.000**	
18	**Chi phí cho công tác chứng khoán**	**117.000.000**	
18.1	Phí tư vấn công bố thông tin	22.000.000	
18.2	Phí quản lý công ty niêm yết hàng năm	15.000.000	
18.3	Phí tư vấn làm báo cáo thường niên	20.000.000	
18.4	Phí thực hiện quyền (4 lần x 15.000.000 đồng/lần)	60.000.000	
19	**Các công tác khác**	**1.074.000.000**	
19.1	Phí chuyển thanh toán tiền	50.000.000	
19.2	Chi phí kiểm toán Báo cáo tài chính bán niên và năm	60.000.000	
19.3	Chi phí thuê Kiểm toán nội bộ *(theo thực tế hợp đồng)*	40.000.000	
19.3	Chi phí bồi dưỡng nghiệp vụ, học tập	70.000.000	
19.4	Tiếp khách, hội nghị, họp HĐQT	340.000.000	

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
19.5	Đại hội cổ đông (Mỗi năm 1 lần)	120.000.000	
19.6	Các công tác khác của Ban Điều hành	250.000.000	
19.7	Phí đăng báo, đài	20.000.000	
19.8	Nước uống tại Công ty (25.000 đồng/Bình 20 lít x 80 Bình/tháng x 12 tháng)	24.000.000	
19.9	Chi phí dự phòng cho công tác phòng chống dịch	100.000.000	
20	**Thù lao HĐQT, BKS, Thư ký công ty**	**432.600.000**	
21	**Sửa chữa một số TSCĐ khác**	**300.000.000**	
21.1	Sửa chữa đường vào nhà máy	300.000.000	
	TỔNG CỘNG	**45.005.004.000**	

Số tiền (bằng chữ): Bốn mươi lăm tỷ năm triệu lẻ bốn nghìn đồng